

QUYẾT ĐỊNH

BẢN SAO

Về việc **Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ**
Công trình: **Xí nghiệp may An Phát**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 471/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Phú Yên V/v qui định Chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 1747/2010/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Phú Yên V/v sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 23/8/2009 của Chính phủ, ban hành kèm theo Quyết định số 471/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Phú Yên.

Trên cơ sở Kết quả thẩm định số 07/HĐTĐ ngày 02/5/2013 của Hội đồng thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 34 /TTr-TNMT ngày 02/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ công trình: Xí nghiệp may An Phát, với các nội dung chính sau:

1- Tổng số đối tượng: 49 đối tượng.

Trong đó:

+ 48 hộ gia đình, cá nhân.

+ 01 tổ chức.

2- Tổng kinh phí: 1.389.256.320 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn, ba trăm hai mươi đồng).

Trong đó:

2.1 Chi phí bồi thường, hỗ trợ	1.342.456.320 đồng
+ Bồi thường đất đai	425.991.500 đồng
+ Bồi thường cây trồng	70.406.630 đồng
+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	789.497.750 đồng

+ Hỗ trợ ổn định đời sống	7.200.000	đồng
+ Hỗ trợ đào tạo nghề	12.000.000	đồng
+ Hỗ trợ hộ nghèo	30.875.040	đồng
+ Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	6.485.400	đồng
2.2 Kinh phí tổ chức thực hiện	26.800.000	đồng
2.3 Kinh phí đo đạc	20.000.000	đồng

3- Nguồn kinh phí: Chủ đầu tư thực hiện theo dự án được duyệt.
(Các nội dung khác như hồ sơ kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện theo mục c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND huyện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Chủ đầu tư, Hội đồng thẩm định phương án BTHT&TĐC huyện, Chủ tịch UBND xã Hòa Phong và Thủ Trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND huyện;
- Lưu VP.UB+PTNMT.

CHỨNG THỰC
SAO Y BẢN CHÍNH

Số 238 Ngày 08 tháng 5 năm 2015

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hữu Thọ



Hàng Đức Tuấn



Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT KINH PHÍ CHI TRẢ BỒI THƯỜNG ĐẤT ĐAI, CÂY TRỒNG VÀ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ

Công trình: Xí nghiệp may An Phát

(Kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND, ngày 21/5/2013 của UBND huyện Tây Hoà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Đặng Tân Khôi	01	Đất đai				28.071.640	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	290	27.000	7.830.000	
		02	Cây trồng				666.640	
			Sân mì	m ²	256,4	2.600	666.640	
		03	Các khoản hỗ trợ				19.575.000	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				19.575.000	
2	Đặng Thị Ngưỡng	01	Đất đai				2.764.800	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	102,4	27.000	2.764.800	
		02	Các khoản hỗ trợ				6.912.000	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				6.912.000	
3	Đặng Thị Nhung	01	Đất đai				5.130.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	190	27.000	5.130.000	
		02	Các khoản hỗ trợ				18.585.000	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				12.825.000	
			Hỗ trợ hộ nghèo				5.760.000	
4	Đặng Bình	01	Đất đai				2.999.700	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	111,1	27.000	2.999.700	
		02	Các khoản hỗ trợ				7.499.250	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				7.499.250	
5	Trần Văn Xuân	01	Đất đai				8.764.200	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	324,6	27.000	8.764.200	
		02	Cây trồng				2.511.560	
			Cỏ cao sản	m ²	277,3	1.200	332.760	
			Sân mì	m ²	838	2.600	2.178.800	
		03	Các khoản hỗ trợ				21.910.500	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				21.910.500	
6	Hà Thanh Quang						22.113.000	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		01	Đất đai				6.318.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	234	27.000	6.318.000	
		02	Các khoản hỗ trợ				15.795.000	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				15.795.000	
7	Đặng Thị Ân						35.390.300	
		01	Đất đai				9.180.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	340	27.000	9.180.000	
		02	Cây trồng				803.660	
			Sân mị	m ²	309,1	2.600	803.660	
		03	Các khoản hỗ trợ				25.406.640	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				22.950.000	
			Hỗ trợ hộ nghèo				2.456.640	
8	Lê Trọng Tin						26.757.120	
		01	Đất đai				7.371.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	273	27.000	7.371.000	
		02	Cây trồng				958.620	
			Sân mị	m ²	368,7	2.600	958.620	
		03	Các khoản hỗ trợ				18.427.500	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				18.427.500	
9	Lê Anh Tuấn						25.925.700	
		01	Đất đai				7.209.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	267	27.000	7.209.000	
		02	Cây trồng				694.200	
			Sân mị	m ²	267	2.600	694.200	
		03	Các khoản hỗ trợ				18.022.500	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				18.022.500	
10	Đặng Thị Thu Sương						70.667.100	
		01	Đất đai				20.190.600	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	747,8	27.000	20.190.600	
		02	Các khoản hỗ trợ				50.476.500	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				50.476.500	
11	Nguyễn Thị Trí						17.246.250	
		01	Đất đai				4.927.500	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	182,5	27.000	4.927.500	
		02	Các khoản hỗ trợ				12.318.750	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				12.318.750	
12	Võ Thị Diễm						16.792.650	
		01	Đất đai				4.797.900	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		02	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	177,7	27.000	4.797.900	
			Các khoản hỗ trợ				11.994.750	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				11.994.750	
13	Đặng Thị Phương chết						51.569.810	
		01	Đất đai				14.339.700	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	531,1	27.000	14.339.700	
		02	Cây trồng				1.380.860	
			Sân mì	m ²	531,1	2.600	1.380.860	
		03	Các khoản hỗ trợ				35.849.250	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				35.849.250	
14	Ngô Văn Này						65.854.790	
		01	Đất đai				18.108.900	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	670,7	27.000	18.108.900	
		02	Cây trồng				2.473.640	
			Sân mì	m ²	951,4	2.600	2.473.640	
		03	Các khoản hỗ trợ				45.272.250	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				45.272.250	
15	Phạm Ngọc Anh						34.015.940	
		01	Đất đai				9.450.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	350	27.000	9.450.000	
		02	Cây trồng				940.940	
			Sân mì	m ²	361,9	2.600	940.940	
		03	Các khoản hỗ trợ				23.625.000	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				23.625.000	
16	Trần Ngọc Khương						85.082.350	
		01	Đất đai				18.319.500	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	678,5	27.000	18.319.500	
		02	Cây trồng				1.764.100	
			Sân mì	m ²	678,5	2.600	1.764.100	
		03	Các khoản hỗ trợ				64.998.750	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				64.998.750	
			Hỗ trợ ổn định đời sống				45.798.750	
			Hỗ trợ đào tạo nghề				7.200.000	
				nhân khẩu	4	3.000.000	12.000.000	
17	Trương Minh Tuấn						32.593.050	
		01	Đất đai				9.312.300	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	344,9	27.000	9.312.300	
		02	Các khoản hỗ trợ				23.280.750	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				23.280.750	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
18	Bùi Khách (Trương Thị Hân)							
		01	Đất đai				26.611.200	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	281,6	27.000	7.603.200	
		02	Các khoản hỗ trợ				7.603.200	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				19.008.000	
19	Châu Minh Tùng						19.008.000	
		01	Đất đai				32.593.050	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	344,9	27.000	9.312.300	
		02	Các khoản hỗ trợ				9.312.300	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				23.280.750	
20	Châu Trọng Liễm						23.280.750	
		01	Đất đai				29.776.950	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	315,1	27.000	8.507.700	
		02	Các khoản hỗ trợ				8.507.700	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				21.269.250	
21	Đoàn Thị Kim Vân						21.269.250	
		01	Đất đai				27.794.900	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	274	27.000	7.398.000	
		02	Cây trồng				7.398.000	
			Lúa	m ²	543,4	3.500	1.901.900	
		03	Các khoản hỗ trợ				1.901.900	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				18.495.000	
22	Nguyễn Kim Toàn						18.495.000	
		01	Đất đai				28.756.350	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	304,3	27.000	8.216.100	
		02	Các khoản hỗ trợ				8.216.100	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				20.540.250	
23	Võ Ngọc Tâm chết (vợ Phan Thị Diễm)						20.540.250	
		01	Đất đai				14.600.250	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	154,5	27.000	4.171.500	
		02	Các khoản hỗ trợ				4.171.500	
			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				10.428.750	
24	Võ Tấn Hớn						10.428.750	
		01	Đất đai				22.377.720	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	230	27.000	6.210.000	
		02	Cây trồng				6.210.000	
			Sản mĩ	m ²	247,2	2.600	642.720	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		03	Các khoản hỗ trợ				15.525.000	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				15.525.000	
25	Bùi Văn La						18.121.600	
		01	Đất đai				5.177.600	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	161,8	32.000	5.177.600	
		02	Các khoản hỗ trợ				12.944.000	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				12.944.000	
26	Phạm Hiệu						30.275.780	
		01	Đất đai				8.418.600	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	311,8	27.000	8.418.600	
		02	Cây trồng				810.680	
			Sân mĩ	m ²	311,8	2.600	810.680	
		03	Các khoản hỗ trợ				21.046.500	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				21.046.500	
27	Ngô Văn Hiệp						46.529.840	
		01	Đất đai				12.663.000	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	469	27.000	12.663.000	
		02	Cây trồng				2.209.340	
			Sân mĩ	m ²	445,90	2.600	1.159.340	
			Chuồn thu hoạch	cây	21	50.000	1.050.000	
		03	Các khoản hỗ trợ				31.657.500	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				31.657.500	
28	Châu Trọng Kim						37.660.140	
		01	Đất đai				8.245.800	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	305,4	27.000	8.245.800	
		02	Các khoản hỗ trợ				29.414.340	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				20.614.500	
			Hỗ trợ hộ nghèo				8.799.840	
29	Phạm Hàng						78.231.230	
		01	Đất đai				21.149.100	
			Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	783,3	27.000	21.149.100	
		02	Cây trồng				4.209.380	
			Sân mĩ	m ²	811,3	2.600	2.109.380	
			Chuồn thu hoạch	cây	42	50.000	2.100.000	
		03	Các khoản hỗ trợ				52.872.750	
			Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp				52.872.750	
30	Ngô Văn Long chết (vợ Huỳnh Thị Hồng)						77.853.960	
		01	Đất đai				18.284.400	

STT	Chủ tài sản	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	677,2	27.000	18.284.400	
		02 Các khoản hỗ trợ				59.569.560	
		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				45.711.000	
		Hỗ trợ hộ nghèo				13.858.560	
31	Lê Thị					43.470.000	
		01 Đất đai				12.420.000	
		Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	460	27.000	12.420.000	
		02 Các khoản hỗ trợ				31.050.000	
		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				31.050.000	
32	Nguyễn Văn Khanh					49.906.590	
		01 Đất đai				13.848.300	
		Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	512,9	27.000	13.848.300	
		02 Cây trồng				1.437.540	
		Sản mĩ	m ²	552,9	2.600	1.437.540	
		03 Các khoản hỗ trợ				34.620.750	
		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				34.620.750	
33	Bùi Hồng					25.061.400	
		01 Đất đai				7.160.400	
		Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	265,2	27.000	7.160.400	
		02 Các khoản hỗ trợ				17.901.000	
		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp				17.901.000	
34	Nguyễn Lệ					1.904.360	
		01 Cây trồng				1.904.360	
		Cỏ cao sản	m ²	282,8	1.200	339.360	
		Chuối thu hoạch	cây	30	50.000	1.500.000	
		Tre chưa thu hoạch	bụi	1	65.000	65.000	
35	Nguyễn Hy					3.589.320	
		01 Cây trồng				3.589.320	
		Sản mĩ	m ²	588,2	2.600	1.529.320	
		Chuối thu hoạch	cây	40	50.000	2.000.000	
		Chuối con	cây	12	5.000	60.000	
36	Huỳnh Chu					644.800	
		01 Cây trồng				644.800	
		Sản mĩ	m ²	248	2.600	644.800	
37	Võ Ngọc Gia					1.658.280	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		01	Cây trồng	m ²	637,80	2.600	1.658.280	
38	Phạm Văn Đông		Sản mĩ				1.658.280	
		01	Cây trồng	m ²	842,80	2.600	2.191.280	
			Sản mĩ				2.191.280	
39	Nguyễn Đoàn Hương	01	Cây trồng	m ²	411,30	1.200	493.560	
			Cỏ cao sản				493.560	
40	Bùi Chánh	01	Cây trồng	m ²	1805,7	2.600	4.694.820	
			Sản mĩ				4.694.820	
			Chuối thu hoạch	cây	185	50.000	9.250.000	
			Chuối chưa thu hoạch	cây	21	25.000	525.000	
			Lúa	m ²	1956,2	3.500	6.846.700	
			Đậu	m ²	70	2.000	140.000	
		02	Các khoản hỗ trợ				5.281.740	
			Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất				5.281.740	
41	Phùng Tấn Sơn				1956,2	2.700	5.281.740	
		01	Cây trồng	m ²	596,7	2.600	1.551.420	
			Sản mĩ				1.551.420	
42	Bùi Ngọc Hạnh	01	Cây trồng	m ²	443,3	2.600	1.152.580	
			Sản mĩ				1.152.580	
43	Lê Hữu Hạnh	01	Cây trồng	m ²	415,4	2.600	1.080.040	
			Sản mĩ				1.080.040	
44	Võ Nam Triều	01	Cây trồng	m ²	645,4	2.600	1.678.040	
			Sản mĩ				1.678.040	
			Chuối thu hoạch	cây	89	50.000	4.450.000	
			Chuối con	cây	32	5.000	160.000	
			Bạch đàn năm 1	cây	10	5.000	50.000	
			Bạch đàn trên 5 năm	cây	5	27.125	135.625	
45	Lê Xuân Lập	01	Cây trồng	m ²			350.220	
			Sản mĩ				350.220	
46	Lê Trọng Hải	01	Cây trồng	m ²	134,7	2.600	350.220	
							1.519.180	
							1.519.180	

STT	Chủ tài sản		Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Sân mì	m ²	584,3	2.600	1.519.180	
47	Bùi Văn Tý (Tỷ)						1.184.040	
		01	Cây trồng				<i>1.184.040</i>	
			Sân mì	m ²	455,4	2.600	1.184.040	
48	Nguyễn Kim Hải						2.955.245	
		01	Cây trồng				<i>1.751.585</i>	
			Sân mì	m ²	454,60	2.600	1.181.960	
			Keo lá trăm trên 5 năm	m ²	21	27.125	569.625	
		02	Các khoản hỗ trợ				<i>1.203.660</i>	
			Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m ²	445,8	2.700	1.203.660	
49	UBND xã Hoà Phong						110.192.400	
		01	Đất đai				<i>110.192.400</i>	
			Hỗ trợ thu hồi công ích	m ²	5101,5	21.600	110.192.400	
							1.342.456.320	